

TỔNG CÔNG TY  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ  
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Địa chỉ: 662 Bà Triệu-p.Điện Biên-TP Thanh Hoá  
Điện thoại: 0373.851 903 - Fax: 0373.710 245



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**NĂM 2015**

Nơi in báo cáo :

THANH HOÁ, THÁNG 02 NĂM 2016

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>705.784.661.179</b>	<b>823.113.541.494</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	6.087.417.899	6.720.146.393
1. Tiền	111		5.976.706.294	6.720.146.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.711.605	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	13.840.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.840.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		187.909.420.819	371.488.787.573
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	141.899.269.625	201.733.797.036
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.088.535.808	4.337.411.082
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.382.559.716	5.282.157.155
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐX	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.4	40.210.975.010	162.807.341.640
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	VI.5	(2.671.919.340)	(2.671.919.340)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.6	494.826.848.055	444.752.741.279
1. Hàng tồn kho	141		494.826.848.055	444.752.741.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.120.974.406	151.866.249
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	459.099.115	90.815.749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.11	2.661.875.291	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nh	153	VI.11	-	61.050.500
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.632.848.110</b>	<b>31.908.590.313</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		110.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		110.000.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	VI.5	-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cuối năm	Đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.648.663.031</b>	<b>26.005.491.532</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	23.648.663.031	26.005.491.532
- Nguyên giá	222		60.167.116.286	59.363.955.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.518.453.255)	(33.358.463.749)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.7</b>	<b>1.538.141.888</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		1.538.141.888	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.336.043.191</b>	<b>5.903.098.781</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	6.970.917.731	5.336.741.002
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.15	365.125.460	566.357.779
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay t	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>738.417.509.289</b>	<b>855.022.131.807</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>494.134.645.486</b>	<b>616.769.018.777</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>383.657.984.217</b>	<b>543.361.239.816</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.10	33.746.039.158	38.532.914.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.680.697.439	12.116.160.229
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.11	12.762.871.406	14.893.976.236
4. Phải trả người lao động	314		6.824.873.955	11.908.491.907
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.12	104.586.211.447	114.112.658.225
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		235.177.878	2.123.557.132
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDX	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.14	-	6.278.287.946
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.13	49.098.761.320	119.423.185.908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.16	140.421.834.343	206.000.230.361
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.301.517.271	17.971.777.258
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>110.476.661.269</b>	<b>73.407.778.961</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.10	11.715.685.114	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.12	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		195.027.744	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.14	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.13	1.195.313.707	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.16	97.370.634.704	72.407.778.961
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Có phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.15	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	1.000.000.000

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thu yết	Cuối năm	Đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.282.863.802	238.253.113.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	244.282.863.802	238.253.113.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		51.601.137.338	56.179.402.299
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.385.640.344	(5.623.490.725)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm	421a		(5.410.068.181)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.795.708.526	(5.623.490.725)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.346.676.119	5.747.791.456
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>738.417.509.289</b>	<b>855.022.131.807</b>

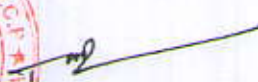
Thanh Hoá, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Thúy An

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Việt Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

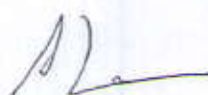
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm Nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	195.090.524.989	252.048.790.276
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	24.233.637
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		195.090.524.989	252.024.556.639
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	172.732.865.278	231.456.966.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.357.659.711	20.567.590.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	7.408.076.489	5.977.222.191
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.720.737.667	11.946.758.672
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.363.329.980	9.496.639.429
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	15.070.333.236	17.614.480.201
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.974.665.297	(3.016.426.558)
12. Thu nhập khác	31	VII.6	4.249.832.938	8.899.492.158
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.447.115.425	3.194.997.947
14. Lợi nhuận khác	40		2.802.717.513	5.704.494.211
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.777.382.810	2.688.067.653
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	1.864.042.929	643.887.187
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	280.398.986	287.169.434
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.632.940.895</u>	<u>1.757.011.032</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.759.825.424	1.740.375.096
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(126.884.529)	16.635.936
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		442,20	116,03
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

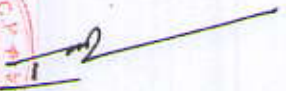
Người lập

Kế toán trưởng

Thanh Hoá, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Giám đốc



Võ Thị Thúy An

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Việt Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2015

Chi tiêu	Mã số	uyết mi	Năm Nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.665.479.642	2.202.824.463
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.240.639.627	3.159.024.545
- Các khoản dự phòng	03		1.210.000.000	999.614.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.851.816.120)	(9.961.357.596)
- Chi phí lãi vay	06		10.053.861.167	12.936.546.672
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.000.000.000)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.318.164.316	9.336.652.084
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		193.604.825.788	36.382.111.364
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(50.081.219.441)	25.424.331.253
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(87.597.427.809)	(33.748.538.898)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.086.376.095)	(2.327.996.928)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(22.088.109.088)	(22.237.618.523)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(826.707.546)	(2.163.482.986)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.359.971.960	5.611.357.208
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.455.286.356)	(7.785.390.572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.147.835.729	8.491.424.002
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(836.292.140)	(3.382.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		400.200.000	6.051.182.900
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.475.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		142.800.000	178.800.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(293.292.140)	6.322.982.900
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu để mua cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(196.210.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		272.416.156.525	305.041.046.860
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(312.700.061.520)	(306.968.044.277)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.007.157.088)	(10.866.287.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(41.487.272.083)	(12.793.284.429)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(632.728.494)	2.021.122.473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.720.146.393	4.699.023.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.087.417.899	6.720.146.393

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc






## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 06 năm 2014.

Tư sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, phường Điện Biên, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là đầu tư và xây dựng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800576533 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 09 tháng 06 năm 2014 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kê dề, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thâm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình; thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý, lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sản giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng; giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; Sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thâm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Vì Công ty kinh doanh đa ngành nghề nên chu kỳ kinh doanh phụ thuộc vào từng lĩnh vực sản xuất kinh doanh.



5. **Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**  
Không

6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Số nhà 27 Nơ 2, khu ĐTM Đông Bắc Ga - phường Đông Thọ - tp Thanh Hóa - tỉnh Thanh Hóa	51%
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Nơ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	51%

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội, địa chỉ: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản, địa chỉ: Lô 8, Khu nhà ở thương mại, phố Phan Chu Trinh, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán, được phân loại lại và điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

II. **CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

1. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. **Cơ sở hoạt động liên tục**

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

5. **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 bao gồm các báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 và các đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty

sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các đơn vị thành viên sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405- Bình Định sau khi loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*a) Chứng khoán kinh doanh:*

*b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần thu được tại thời điểm đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*c) Các khoản cho vay:*

*d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:*

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

*d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

*e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:*

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

*f) Lập dự phòng đầu tư tài chính*

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

*a) Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

*b) Lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

**8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

**9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

#### 11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng, khế ước vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

Chi phí lãi tiền vay trong kỳ được vốn hoá vào giá trị hàng tồn kho cuối kỳ là: 4.542.419.000 VND. Chi phí lãi vay vốn hoá được xác định bằng số tiền đi vay dùng để sản xuất hàng tồn kho nhân với lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

Các công trình xây dựng và các dự án Bất động sản của Công ty kéo dài qua nhiều năm nên Công ty đã ước tính giá vốn trên các dữ liệu hiện có, đến thời điểm quyết toán công trình, dự án Công ty sẽ tính lại giá vốn và thực hiện các điều chỉnh về thuế nếu cần thiết.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

#### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là bất động sản đã bán cho khách hàng nhưng chưa hoàn thiện thủ tục bàn giao tài sản.

#### 17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

*Thu nhập khác*

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

**20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

**21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, hàng hoá bất động sản, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ là khoản hoàn nhập chi phí trích trước từ kỳ trước, kỳ này không phát sinh.

**22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**23. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**25. Công cụ tài chính**

**a) Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

**b) Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

**26. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp và kinh doanh bất động sản

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	461.772.638	1.084.348.058
Tiền gửi ngân hàng	5.514.933.656	5.635.798.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thanh Hóa	4.274.036.333	5.368.907.249
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bim Sơn	892.860	985.397
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	1.121.425.975	210.097.635
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	4.533.817	3.050.037
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	1.040.281	33.646.568
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Hà Nội	23.954.828	1.248.829
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Hà Thành	76.336.835	1.002.725
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.529.229	1.526.184
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	2.652.380	8.056.196
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	-	2.804.788
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Định	4.608.537	1.013.734
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Bình Định	253.104	28.361
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Gia lai	2.721.106	2.721.106
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	948.371	709.526
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	110.711.605	-
<b>Cộng</b>	<b>6.087.417.899</b>	<b>6.720.146.393</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	13.840.000.000	13.840.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	13.840.000.000	13.840.000.000		
b2) Dài hạn				

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	141.899.269.625	201.733.797.036
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	11.083.568.753	11.472.696.092
- Ban QLDA ĐTXD công trình cơ bản - UBND TP Thanh Hóa	12.490.607.000	9.269.614.664
- Ban QLDA các công trình xây dựng số II - Sở xây dựng Thar	13.266.072.000	15.502.237.000
- Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển	-	24.937.692.960
- Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hóa	11.928.655.437	11.928.655.437
- Các khoản phải thu khách hàng khác	93.130.366.435	128.622.900.883
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.479.141.753	12.904.428.232
- Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	11.083.568.753	11.472.696.092
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	57.108.000	57.108.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	166.000	166.000
- Công ty ĐPTT nhà đô thị và khu TT giải trí	35.326.000	35.326.000
- Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	302.973.000	256.284.000
- Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	-	1.082.848.140

4 . PHẢI THU KHÁC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	40.210.975.010	-	162.807.341.640	-
- Phải thu khác	5.310.992.542	-	4.869.754.332	-
- Tạm ứng	34.742.427.597	-	19.387.528.053	-
- Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược	27.900.000	-	27.900.000	-
- Phải trả, phải nộp khác (	129.654.871	-	138.522.159.255	-
b) Dài hạn				

5 . NỢ XẤU	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Các khoản phải thu	2.671.919.340	2.671.919.340	2.671.919.340	2.671.919.340
+ Trường tiểu học Phùng Minh Ngọc Lạc	268.291.000	268.291.000	268.291.000	268.291.000
+ Đường GT phân trại K5-K6	538.029.916	538.029.916	538.029.916	538.029.916
+ Khu giam giữ Trại giam s	1.618.733.000	1.618.733.000	1.618.733.000	1.618.733.000
+ Ban Quản lý ĐT & XD thủy	19.614.000	19.614.000	19.614.000	19.614.000
+ Công ty Tiên Tài Bình Du	227.251.424	227.251.424	227.251.424	227.251.424
- Thông tin nợ xấu				
<i>+ Các khoản công nợ phải thu khách hàng theo các công trình xây dựng được các đội trực thuộc Công ty quản lý không thể thu hồi được công nợ do khách hàng không trả được nợ</i>				

6 . HÀNG TỒN KHO	Cuối năm		Đầu năm	
Nguyên vật liệu			2.708.127.442	2.199.886.162
Công cụ, dụng cụ			-	41.600.000
Chi phí SXKD dở dang			275.539.859.549	251.511.982.996
Thành phẩm nhập kho			3.286.950.063	1.129.995.402
Thành phẩm bất động sản			213.291.911.000	189.559.077.601
Hàng hóa			-	310.199.118
<b>Cộng</b>			<b>494.826.848.055</b>	<b>444.752.741.279</b>

• Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản 441.503.094.950

7 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tài sản dở dang dài hạn				
+ Nhà hạt xã Yên Thắng - Huyện Lang Chánh	1.538.141.888	1.538.141.888	-	-
+ Nhà hạt quản lý đường - Mường Lát	159.038.288	159.038.288		
+ Phòng khám đa khoa giao thông vận tải	68.775.826	68.775.826		
	1.310.327.774	1.310.327.774		
b) Xây dựng cơ bản dở dang				



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

Số 662 đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	13.075.662.742	27.677.794.187	11.425.615.393	764.204.192	6.420.678.767	59.363.955.281
Tăng trong năm	130.712.155	681.886.850				812.599.005
- Mua trong năm		37.000.000				37.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	115.802.155					115.802.155
- Tăng khác	14.910.000	644.886.850				659.796.850
Giảm trong năm		9.438.000				9.438.000
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		9.438.000				9.438.000
Số dư cuối năm	13.206.374.897	28.350.243.037	11.425.615.393	764.204.192	6.420.678.767	60.167.116.286
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.645.121.122	14.382.395.001	7.590.423.627	570.790.261	6.169.733.738	33.358.463.749
Tăng trong năm	368.114.295	2.035.343.942	780.562.593	47.280.000		3.231.300.830
- Số khấu hao trong năm	368.114.295	2.035.343.942	780.562.593	47.280.000		3.231.300.830
- Tăng khác						
Giảm trong năm	17.559.555	53.527.461		224.307		71.311.323
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	17.559.555	53.527.461		224.307		71.311.323
Số dư cuối năm	4.995.675.862	16.364.211.482	8.370.986.220	617.845.954	6.169.733.738	36.518.453.255
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	8.430.541.620	13.295.399.186	3.835.191.766	193.413.931	250.945.029	26.005.491.532
2. Tại ngày cuối năm	8.210.699.035	11.986.031.555	3.054.629.173	146.358.238	250.945.029	23.648.663.031

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Cuối năm		Đầu năm	
a) Ngắn hạn		459.099.115	90.815.749		
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		459.099.115	90.815.749		
b) Dài hạn		6.970.917.731	5.336.741.002		
- Chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng		6.970.917.731	5.336.741.002		
Cộng		<u>7.430.016.846</u>	<u>5.427.556.751</u>		
10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	33.746.039.158	33.746.039.158	38.532.914.614	38.532.914.614	
- Công ty Cổ phần thương mại miền núi Thanh Hóa	-	-	2.285.600.802	2.285.600.802	
- Công ty Cổ phần điện máy hóa chất Thanh Hóa	-	-	9.552.048.169	9.552.048.169	
- Công ty TNHH Việt Phong	-	-	445.307.455	445.307.455	
- Công ty CP lắp máy điện nước và XD	1.844.586.886	1.844.586.886	1.844.586.886	1.844.586.886	
- CT TNHH nhà nước MTV khảo sát và XD	1.448.944.232	1.448.944.232	1.448.944.232	1.448.944.232	
- Công ty CP XDTM Phúc Cường	2.852.537.907	2.852.537.907	2.852.537.907	2.852.537.907	
- Phải trả cho các đối tượng	27.599.970.133	27.599.970.133	20.103.889.163	20.103.889.163	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	11.715.685.114	11.715.685.114	-	-	
- Công ty Cổ phần điện máy hóa chất Thanh Hóa	8.125.142.446	8.125.142.446	-	-	
- Công ty CP thương mại Miền Núi Thanh Hóa	1.785.600.802	1.785.600.802	-	-	
- Công ty CP ĐT và XD HUD405 - Bình Định	703.301.623	703.301.623	-	-	
- Phải trả cho các đối tượng	1.101.640.243	1.101.640.243	-	-	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
d) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Tổng Công ty ĐT phát triển nhà và Đô Thị	45.000	45.000	45.000	45.000	
- Công ty Cổ phần XD HUD101	87.965	87.965	1.000.974.464	1.000.974.464	
11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	14.893.976.236	8.261.787.127	10.392.891.957	12.762.871.406	
- Thuế GTGT	11.244.614.594	4.278.299.316	8.581.689.995	6.941.223.915	
- Thuế TNDN	308.837.714	1.971.770.442	785.669.345	1.494.938.811	
- Thuế TNCN	238.447.726	348.297.353	431.511.252	155.233.827	
- Thuế tài nguyên	167.631.750	69.357.108	236.988.858	-	
- Tiền thuế đất	1.033.119.200	1.032.271.800	196.935.000	1.868.456.000	
- Các loại thuế khác	1.833.595.252	512.466.829	67.793.228	2.278.268.853	
- Các khoản phí, lệ phí	67.730.000		67.730.000	-	
- Các khoản phải nộp khác		49.324.279	24.574.279	24.750.000	
b) Phải thu					
- Thuế GTGT được khấu trừ		2.661.875.291		2.661.875.291	
- Tiền thuế đất	61.050.500		61.050.500	-	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo

12 .CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	104.586.211.447	114.112.658.225
- Trích trước chi phí lãi vay	425.835.968	528.892.450
- Trích trước chi phí tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm	104.035.375.479	113.458.765.775
+ Dự án Khu dân cư TNT Phú Sơn (*)	568.502.575	568.502.575
+ Dự án Khu xen cư Trung Sơn (2*)	229.564.068	259.364.068
+ Dự án Khu BT04 Việt Hưng (3*)	1.098.500.706	1.957.420.615
+ Dự án Vân Canh (4*)	1.067.000.000	5.450.758.553
+ Dự án Khu công nghiệp Bim Sơn (5*)	75.518.103.964	81.696.280.530
+ Dự án nhà H2 - Khu chung cư cao tầng Phú Sơn (6*)	1.716.256.825	-
+ Dự án Nguyễn Đức Cảnh (7*)	8.520.868.606	-
+ Dự án Khu dân cư khu phố 6 Bim Sơn (8*)	7.868.505.946	11.248.979.272
+ Chi phí tiền lương CT: NH Công thương	-	745.665.000
+ Chi phí NVL CT: Nhọc lực miễn núi	151.251.943	-
+ Nhập trước vật tư CT: Nhà Hát Lam Sơn	6.288.243.558	4.548.449.914
+ Trích trước chi phí nhà máy sữa	1.008.577.288	6.983.345.248
- Các khoản trích trước khác	125.000.000	125.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	104.586.211.447	114.112.658.225

(\*) Trích trước chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán.

(2\*) Trích trước chi phí làm số đo.

(3\*) Trích trước chi phí làm số đo, thẩm tra phê duyệt quyết toán và chi phí kiểm toán.

(4\*) Trích trước chi phí sửa chữa, chống lún.

(5\*) Trích trước chi phí HTKT Khu công nghiệp và chi phí xây dựng hạ tầng giai đoạn 2 - Công t

(6\*) Trích trước chi phí thiết bị và chi phí khác.

(7\*) Trích trước chi phí GPMB, chi phí xây dựng, chi phí tư vấn thuê ngoài.

(8\*) Trích trước chi phí hạ tầng kỹ thuật.

13 .CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	49.098.761.320	119.423.185.908
- Kinh phí công đoàn	210.479.787	257.025.040
- Bảo hiểm xã hội	1.860.897.006	931.296.836
- Bảo hiểm y tế	254.005.546	9.898.741
- Phải trả, phải nộp khác	15.922.060.851	15.770.999.708
- Phải thu khác (du có)	3.773.840.817	56.247.011.346
- Bảo hiểm thất nghiệp	74.617.391	4.845.399
- Tạm ứng (du có)	27.002.859.922	46.202.108.838
b) Dài hạn	1.195.313.707	-
- Phải trả, phải nộp khác	952.771.703	-
- Tạm ứng dư ( du có)	242.542.004	-

14 .DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	6.278.287.946
- Doanh thu chưa thực hiện của Khu Phố 6	-	5.424.221.240
- Doanh thu chưa thực hiện của Nguyễn Đức Cảnh	-	854.066.706

15 .TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.385.381.072	1.349.541.112
- Khoản bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.020.255.612	783.183.333
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	365.125.460	566.357.779

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>140.421.834.343</b>	<b>140.421.834.343</b>	<b>201.642.041.257</b>	<b>267.220.437.275</b>	<b>206.000.230.361</b>	<b>206.000.230.361</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	116.345.316.343	116.345.316.343	191.355.041.257	224.731.908.566	149.722.183.652	149.722.183.652
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	11.598.839.729	11.598.839.729	11.598.839.729
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-	-	-	14.081.037.597	14.081.037.597	14.081.037.597
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	730.987.383	730.987.383	730.987.383
- Vay cá nhân	24.076.518.000	24.076.518.000	10.287.000.000	16.077.664.000	29.867.182.000	29.867.182.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>97.370.634.704</b>	<b>97.370.634.704</b>	<b>72.975.202.651</b>	<b>48.012.346.908</b>	<b>72.407.778.961</b>	<b>72.407.778.961</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	45.307.885.783	45.307.885.783	27.206.911.010	13.998.339.947	32.099.314.720	32.099.314.720
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam	9.588.957.050	9.588.957.050	9.588.957.050	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	39.246.409.768	39.246.409.768	33.978.247.208	33.922.271.681	39.190.434.241	39.190.434.241
- Vay cá nhân	3.227.382.103	3.227.382.103	2.201.087.383	91.735.280	1.118.030.000	1.118.030.000
<b>Cộng</b>	<b>237.792.469.047</b>	<b>237.792.469.047</b>	<b>274.617.243.908</b>	<b>315.232.784.183</b>	<b>278.408.009.322</b>	<b>278.408.009.322</b>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn, cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	150.000.000.000	31.949.410.000	54.905.186.777	2.973.130.851	239.827.727.628
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.740.375.097	1.740.375.097
Tặng khác	-	-	1.274.215.522	-	1.274.215.522
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	10.336.996.672	10.336.996.672
<b>Số dư cuối năm trước</b>	150.000.000.000	31.949.410.000	56.179.402.299	(5.623.490.724)	232.505.321.574
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	6.759.825.424	6.759.825.424
Tặng khác	-	-	11.735.039	4.651.659.733	4.663.394.772
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	4.590.000.000	402.354.088	4.992.354.088
<b>Số dư cuối năm</b>	150.000.000.000	31.949.410.000	51.601.137.338	5.385.640.345	238.936.187.683

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô	51%	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49%	73.500.000.000	73.500.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối		Năm Nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối năm		150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		55.200.000	9.340.000.000
d) Cổ phiếu		Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		15.000.000	15.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng	10.000 đồng
đ) Cổ tức			
e) Các quỹ của doanh nghiệp		Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		51.601.137.338	56.179.402.299
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			

18. CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm Nay	Năm trước
Doanh thu	195.090.524.989	252.048.790.276
- Doanh thu bán hàng	182.123.369.027	220.071.831.049
+ Doanh thu xây lắp	114.346.518.419	174.518.967.683
+ Doanh thu bất động sản	67.776.850.608	45.552.863.366
- Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	6.339.229.563	24.362.384.160
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.627.926.399	7.614.575.067
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	12.261.663.453	24.035.650.164
+ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị	11.986.233.454	23.274.073.346
+ Công ty CP Đầu tư HUD Tam Đảo	275.429.999	232.985.455
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1	-	233.734.545
+ Công ty CP Đầu tư và phát triển nhà đô thị và khu đô thị	-	294.856.818
Cộng	195.090.524.989	252.048.790.276

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm Nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	24.233.637
Cộng	-	24.233.637

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm Nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	166.098.135.676	202.884.133.488
+ Giá vốn xây lắp	112.203.781.069	173.682.736.309
+ Giá vốn bất động sản	53.894.354.607	29.201.397.179
- Giá vốn kinh doanh vật liệu	6.385.875.590	23.016.514.368
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.625.352.566	5.556.318.659
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(4.376.498.553)	-
Cộng	172.732.865.279	231.456.966.515

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm Nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	7.408.076.489	5.977.222.191
Cộng	7.408.076.489	5.977.222.191

	Năm Nay	Năm trước
<b>5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	8.363.329.980	9.496.639.429
Chi phí tài chính khác	357.407.687	2.450.119.243
<b>Cộng</b>	<b>8.720.737.667</b>	<b>11.946.758.672</b>
<b>6 . THU NHẬP KHÁC</b>		
- Các khoản khác	4.249.832.938	8.899.492.158
<b>Cộng</b>	<b>4.249.832.938</b>	<b>8.899.492.158</b>
<b>7 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
- Các khoản khác	1.447.115.425	3.194.997.947
<b>Cộng</b>	<b>1.447.115.425</b>	<b>3.194.997.947</b>
<b>8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhận viên	7.046.207.699	8.306.605.280
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	557.182.091	508.975.139
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	731.078.437	1.159.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.057.452.149	1.355.078.551
Thuế, phí, lệ phí	1.617.543.875	1.356.424.062
Chi phí dự phòng	-	42.311.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.243.614.609	2.753.134.349
Chi phí bằng tiền khác	2.817.254.376	3.290.791.419
<b>Cộng</b>	<b>15.070.333.236</b>	<b>17.614.480.201</b>
<b>9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52.125.394.938	59.998.242.595
Chi phí nhân công	49.555.683.246	36.760.145.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.453.801.340	3.200.029.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.068.672.662	67.990.067.634
Thuế, phí, lệ phí	1.617.543.875	769.614.000
Chi phí bằng tiền khác	30.662.383.003	6.868.831.421
<b>Cộng</b>	<b>243.483.479.064</b>	<b>175.586.931.146</b>
<b>10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.208.994.220	3.295.371.230
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	343.393.864	6.800.000
+ Lợi nhuận kinh doanh từ giao dịch nội bộ	343.393.864	6.800.000
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	178.800.000	178.800.000
+ Cổ tức nhận được từ công ty con	178.800.000	178.800.000
Tổng thu nhập tính thuế	8.373.588.084	3.123.371.230
Thu nhập chịu thuế 10%	48.936.269	734.877.394
Thu nhập chịu thuế 20%	113.704.825	126.509.749
Thu nhập chịu thuế 22%	7.210.946.990	2.440.784.087
Thu nhập chịu thuế 25%	1.000.000.000	
Thuế suất thuế TNDN	10%; 20%; 22%; 25%	10%; 20%; 22%
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước		8.125.000
Thuế TNDN hiện hành	1.864.042.929	643.887.187
<b>11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	280.398.986	287.169.434
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>280.398.986</b>	<b>287.169.434</b>

**I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

**I.1. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**  
**3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm Nay

CHỈ TIÊU	Xây lắp	Hoạt động BĐS	Hàng hoá, dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	114.346.518.419	67.776.850.608	12.967.155.962	195.090.524.989
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>114.346.518.419</b>	<b>67.776.850.608</b>	<b>12.967.155.962</b>	<b>195.090.524.989</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.142.737.350	18.258.994.554	1.955.927.806	22.357.659.710
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				15.070.333.236
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.287.326.474
Doanh thu hoạt động tài				7.408.076.489
Chi phí tài chính				8.720.737.667
Thu nhập khác				4.249.832.938
Chi phí khác				1.447.115.425
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.864.042.929
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				280.398.986
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>6.632.940.895</b>

Năm trước

CHỈ TIÊU	Xây lắp	Hoạt động BĐS	Hàng hoá, dịch vụ	TỔNG CỘNG
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	174.518.967.683	45.552.863.366	31.976.959.227	252.048.790.276
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>174.518.967.683</b>	<b>45.552.863.366</b>	<b>31.976.959.227</b>	<b>252.048.790.276</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	836.231.374	16.351.466.187	3.379.892.563	20.567.590.124
Các chi phí không phân bổ theo bộ				17.614.480.201
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				2.953.109.923
Doanh thu hoạt động tài				5.977.222.191
Chi phí tài				11.946.758.672
Thu nhập khác				8.899.492.158
Chi phí khác				3.194.997.947
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				643.887.187
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn				287.169.434
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>1.757.011.032</b>



Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD 4

Số 662 đường Bà Triệu, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU		Đơn vị tính: VND	
Số cuối năm	Xây lắp	Hoạt động BĐS	Hàng hoá, DV khác
Tài sản trực tiếp của bộ phận	341.310.092.859	291.889.161.533	9.924.224.765
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			
<b>Tổng tài sản</b>			<b>738.417.509.289</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	18.225.702.872	3.308.465.400	914.100.217
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>22.448.268.489</b>
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	263.596.935.059	218.149.058.171	174.342.002.850
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			
<b>Tổng tài sản</b>			<b>656.087.996.080</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	10.936.455.037	62.211.080	1.117.494.112
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>12.116.160.229</b>
			<b>604.652.858.548</b>
			<b>616.769.018.777</b>

### 3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**1.1 Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý

**Khung quản lý rủi ro**

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên đều được vai trò và trách nhiệm của mình.

**1.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Ảnh hưởng của rủi ro tài chính**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	5.514.933.656	5.635.798.335
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	13.840.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.110.244.635	364.541.138.676

**1.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 trở lên (VND)	Cộng
<b>Số đầu năm</b>			
Các khoản vay	206.000.230.361	72.407.778.961	278.408.009.322
Phải trả người bán	38.532.914.614	-	38.532.914.614
Chi phí phải trả	114.112.658.225	-	114.112.658.225
Phải trả khác	119.423.185.908	-	119.423.185.908
<b>Số cuối năm</b>			
Các khoản vay	140.421.834.343	97.370.634.704	237.792.469.047
Phải trả người bán	33.746.039.158	11.715.685.114	45.461.724.272
Chi phí phải trả	104.586.211.447	-	104.586.211.447
Phải trả khác	49.098.761.320	1.195.313.707	50.294.075.027

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài

#### 1.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:  
Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
<b>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	6.087.417.899	6.087.417.899	6.720.146.393	6.720.146.393
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	182.110.244.635	(*)	364.541.138.676	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn kì	13.840.000.000	(*)	-	(*)
<b>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</b>				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu				
<b>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</b>				
- Vay ngắn hạn	(140.421.834.343)	(140.421.834.343)	(206.000.230.361)	(206.000.230.361)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(95.755.799.299)	(95.755.799.299)	(157.956.100.522)	(157.956.100.522)
- Vay dài hạn	(97.370.634.704)	(97.370.634.704)	(72.407.778.961)	(72.407.778.961)
	<b>(131.510.605.812)</b>	<b>(*)</b>	<b>(65.102.824.775)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phải sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Công ty mẹ	
Công ty CP Đầu tư HUD Tam Đảo	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	Công ty cùng tổng công ty	
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD101	Công ty cùng tổng công ty	
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	Công ty cùng tổng công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/12/2015 bao gồm:

Bên liên quan	Giao dịch	Đơn vị tính: VND
		Giá trị
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị	Nhận tiền tạm ứng thực hiện gói thầu	13.244.228.112
	Cung cấp dịch vụ xây lắp	13.098.225.000
Công ty CP Đầu tư HUD Tam Đảo	Nhận tiền cung cấp dịch vụ	256.284.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.973.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	Chi trả tiền cung cấp dịch vụ	496.206.400
	Nhận dịch vụ được cung cấp	625.416.000
Công ty Cổ phần Xây dựng H	Chi trả tiền cung cấp dịch vụ	1.001.062.429
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	Nhận tiền cung cấp dịch vụ	1.082.848.140

Tại thời điểm 31/12/2015, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu	Đơn vị tính: VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây	11.083.568.753	11.245.838.092
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD1	57.108.000	57.108.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD3	166.000	166.000
Công ty ĐTPT nhà đô thị và khu TT giải trí	35.326.000	35.326.000
Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	302.973.000	256.284.000
Tổ hợp tổng thầu EPC - Nhà máy Xi măng Đô Lương	-	1.082.848.140
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây	5.136.640.018	5.379.764.245
Công ty CP phát triển nhà xã hội HUD.VN	56.000.000	56.000.000
<b>Phải trả người bán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tổng công ty đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị (Giá trị xây	45.000	45.000
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (tiền điện	173.458.899	173.458.899
Tổng công ty đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (cổ tức)	0	810.267.088
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD CIC	204.536.600	75.327.000

Trà trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	599.641.217	338.604.000

b) Thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Lê Quang Hiệp	Chủ tịch HĐQT	
Đồng Phạm Bình	Phó CT HĐQT	127.000.000
Đoàn Văn Thanh	Ủy viên HĐQT	
Nguyễn Việt Hùng	Ủy viên HĐQT, GP Cty	127.000.000
Lê Đỗ Thắng	UVHĐQT, Phó Giám đốc	116.000.000
Nguyễn Văn Huyền	Phó Giám đốc	116.000.000
Hoàng Anh Tuấn	Phó Giám đốc	105.000.000
Hà Thị Hạnh (miễn nhiệm ngày 15/6/2015)	Trưởng Ban kiểm soát	70.000.000
Lăng Khắc Cường (miễn nhiệm ngày 15/6/2015)	TV Ban kiểm soát	44.980.000
Nguyễn Thị Hoa	TV Ban kiểm soát	58.820.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy (bỏ nhiệm ngày 15/6/2015)		46.000.000
Lê Thị Mậu (bỏ nhiệm ngày 15/6/2015)		24.100.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>834.900.000</b>

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán, được phân loại lại và điều chỉnh theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Võ Thị Thúy An

Nguyễn Thị Nhan

